TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/HN-ST
Ngày: 23-5-2017
V/v "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Ông Nguyễn Văn Thức

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B – Bến Tre.

Ngày 23 tháng 5 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2017/TLST-HN ngày 03/5/2017 về việc "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2017/QĐST - HN ngày 11 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ ấp PT, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn*: Chị Trần Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ ấp PT, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày:

Anh và chị L chung sống như vợ chồng từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ khi sống chung đến nay, cuộc sống của hai bên không hạnh phúc do bất đồng quan điểm nên ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm hai bên không còn, không thể tiếp tục sống chung với nhau nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị L là vợ chồng. Con chung là Lê Hoài T sinh ngày 17/3/1996 đã trưởng thành; riêng Lê Thị G, sinh ngày 11/7/1999 hiện sống chung với anh nên anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, tự nguyện không yêu

cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị và anh N chung sống như vợ chồng từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm, anh N không quan tâm đến vợ, con và khó khăn trong vấn đề tiền bạc nên hai bên thường xảy ra mâu thuẫn và nhiều lần ly thân. Từ tháng 9/2016 đến nay, hai bên không còn chung sống và cũng không có thiện chí hòa giải. Nay nhận thấy tình cảm hai bên không còn, không thể tiếp tục sống chung nên chị đồng ý với yêu cầu của anh N, yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh N là vợ chồng. Con chung Lê Hoài T sinh ngày 17/3/1996 đã trưởng thành. Riêng con chung Lê Thị G sinh ngày 11/7/1999 hiện sống chung với anh N, chị đồng ý giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng do cháu G cũng đã đi làm. Tài sản chung là 01 căn nhà cất trên đất của mẹ chồng nhưng hiện không tranh chấp. Nợ chung không có.

* Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 08/5/2017, nguyện vọng của cháu G là yêu cầu được sống cùng anh N khi cha mẹ không thể hàn gắn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn N và chị Trần Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không được công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Cháu Lê Hoài T sinh ngày 17/3/1996 đã trưởng thành. Riêng cháu Lê Thị G sinh ngày 11/7/1999 hiện sống chung với anh N. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hai bên không tranh chấp và thống nhất giao cháu G cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung; đồng thời tại biên bản lấy ý kiến ngày 08/5/2017 cháu G cũng có nguyện vọng sống chung với cha nên xét giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Tuyên bố không công nhận anh Lê Văn N và chị Trần Thị L là vợ chồng.

2. Con chung: Cháu Lê Hoài T sinh ngày 17/3/1996 đã trưởng thành. Riêng cháu Lê Thị G sinh ngày 11/7/1999 giao cho anh N có quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh N tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Văn N phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007077 ngày 22/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, anh N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký tên và đóng dấu)

Đặng Thị Ngọc Duyên